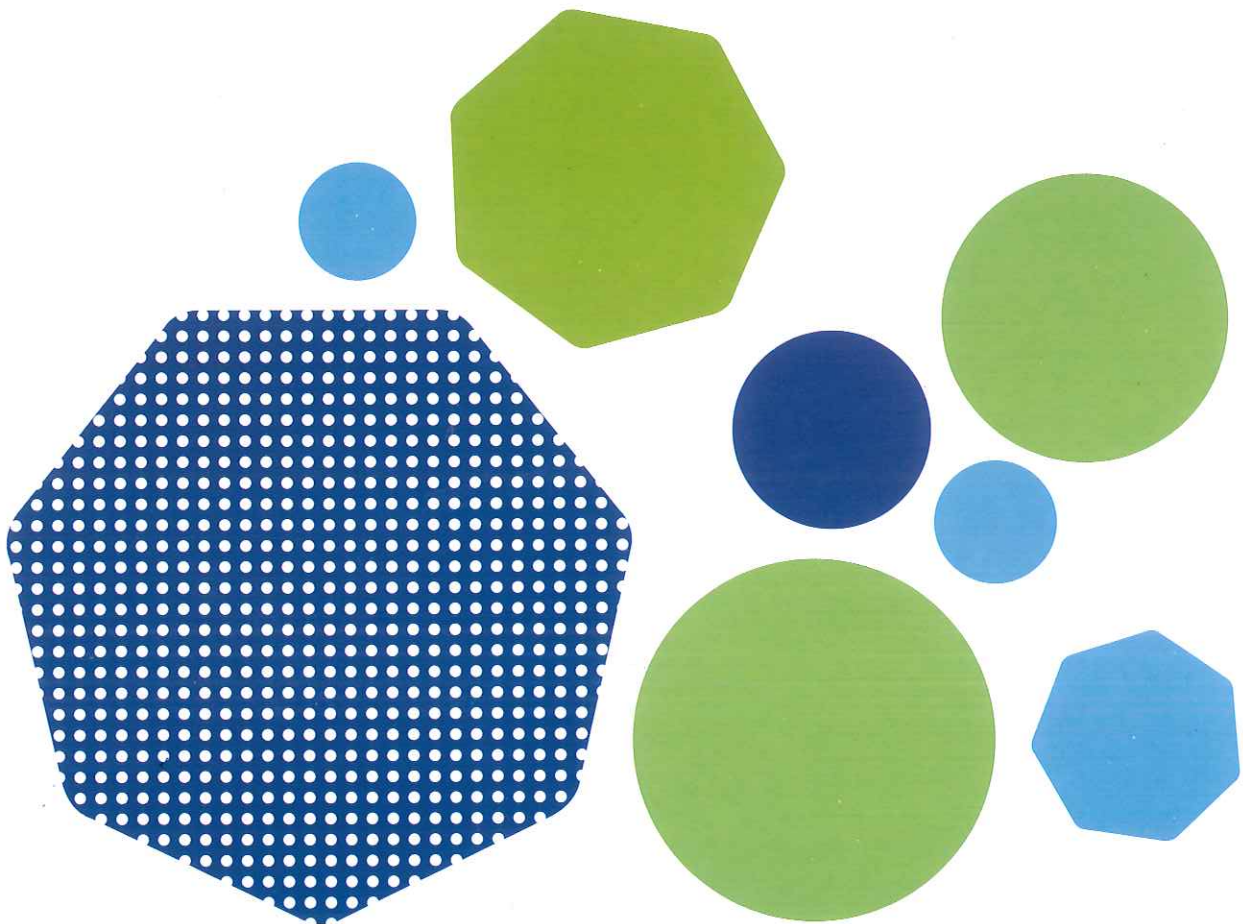


**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

Số: 894/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 32.2 của bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 170.655.338.671 đồng (01/01/2023: 170.655.338.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 22/8/2022.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.336.565.968.354	1.291.555.732.142
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.290.523.343	39.432.355.251
Tiền	111		37.290.523.343	39.432.355.251
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		924.652.222.214	934.244.701.875
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	811.088.881.663	844.643.350.797
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.074.428.177	9.701.342.970
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	111.185.049.901	89.562.332.735
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.696.137.527)	(9.662.324.627)
Hàng tồn kho	140	12	319.327.714.623	263.486.216.898
Hàng tồn kho	141		319.327.714.623	263.486.216.898
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.295.508.174	54.392.458.118
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	546.515.000	61.312.500
Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.748.993.174	54.331.145.618
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311.406.452.973	316.186.517.117
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.000.000	37.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	78.000.000	37.500.000
Tài sản cố định	220		149.085.420.772	158.361.570.797
Tài sản cố định hữu hình	221	13	149.085.420.772	158.361.570.797
- Nguyên giá	222		716.044.009.422	714.795.009.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(566.958.588.650)	(556.433.438.625)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.794.717.479	1.315.230.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	4.794.717.479	1.315.230.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	111.579.233.068	111.579.233.068
Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		62.621.300.694	62.621.300.694
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		45.869.081.654	44.892.983.252
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	45.869.081.654	44.892.983.252
TỔNG TÀI SẢN	270		1.647.972.421.327	1.607.742.249.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		859.174.257.609	821.922.193.770
Nợ ngắn hạn	310		715.048.621.470	661.720.322.637
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	220.369.485.172	221.874.438.248
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	126.367.889.397	88.144.904.599
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.581.562.993	14.215.310.420
Phải trả người lao động	314		34.349.205.341	27.828.604.289
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.939.542.428	19.650.401.926
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	56.080.087.778	42.402.077.002
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	248.431.036.060	245.315.273.852
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.929.812.301	2.289.312.301
Nợ dài hạn	330		144.125.636.139	160.201.871.133
Phải trả dài hạn khác	337	19	21.432.703.283	21.646.072.277
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	122.692.932.856	138.555.798.856
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		788.798.163.718	785.820.055.489
Vốn chủ sở hữu	410	20	788.798.163.718	785.820.055.489
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418		288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.685.734.700	19.707.626.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.707.626.471	15.826.832.265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.978.108.229	3.880.794.206
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.647.972.421.327	1.607.742.249.259

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	216.492.476.090	215.470.355.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		216.492.476.090	215.470.355.392
Giá vốn hàng bán	11	22	176.301.480.213	162.596.584.808
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.190.995.877	52.873.770.584
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	909.351.699	22.791.324
Chi phí tài chính	22	24	18.468.360.466	22.935.156.901
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.632.934.240	22.804.909.476
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19.647.895.412	18.201.462.431
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.984.091.698	11.759.942.576
Thu nhập khác	31	25	11.454.549	3.157.224.546
Chi phí khác	32	26	(2.938.802.526)	5.915.423.849
Lợi nhuận khác	40		2.950.257.075	(2.758.199.303)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.934.348.773	9.001.743.273
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.956.240.544	1.916.674.641
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.978.108.229	7.085.068.632

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	5.934.348.773	9.001.743.273
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.525.150.025	10.411.077.335
Các khoản dự phòng	03	33.812.900	(2.803.245.615)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(5.354.752)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(55.107.293)	(3.039.586.118)
Chi phí lãi vay	06	17.632.934.240	22.804.909.476
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.071.138.645	36.369.543.599
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.100.319.205	98.843.845.505
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(59.320.985.204)	4.778.495.360
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.799.653.993	(100.005.882.905)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.461.300.902)	1.708.389.842
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.273.279.756)	(20.112.648.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.756.881.390)	(13.082.207.488)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(359.500.000)	(1.251.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.799.164.591	7.248.535.842
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.249.000.000)	(647.272.727)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.353.609.302
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	20.801.261.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.107.293	17.436.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.193.892.707)	23.525.034.147

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	104.761.198.020	149.410.811.599
Tiền trả nợ gốc vay	34	(117.508.301.812)	(189.680.552.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.747.103.792)	(40.269.741.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.141.831.908)	(9.496.171.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 4	39.432.355.251	28.817.162.597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	37.290.523.343	19.320.991.395

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 11/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 503 người (tại ngày 31/12/2022 là 551 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Ia Mơ Nông, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	Tổ 3, tiểu khu Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp và các doanh thu khác...

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.287.149.919	353.495.722
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.003.373.424	39.078.859.529
Cộng	37.290.523.343	39.432.355.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374	(66.400.000.000)	(*)	118.357.932.374	(66.400.000.000)	(*)
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (1)	51.957.932.374	-	(*)	51.957.932.374	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (2)	66.400.000.000	(66.400.000.000)	(*)	66.400.000.000	(66.400.000.000)	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	62.621.300.694	(3.000.000.000)	(*)	62.621.300.694	(3.000.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (3)	4.560.000.000	-	(*)	4.560.000.000	-	(*)
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan (4)	54.109.950.694	-	(*)	54.109.950.694	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	(*)	951.350.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (5)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)
Cộng	180.979.233.068	(69.400.000.000)	(*)	180.979.233.068	(69.400.000.000)	(*)

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ góp vốn là 100%.

(2) Khoản đầu tư đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 57,45% vốn điều lệ, tương ứng 6.640.000 cổ phần, với tỷ lệ quyền biểu quyết 57,45%.

(3) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(4) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 4,87% tương ứng 5.410.995 cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

(*) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	546.515.000	61.312.500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	546.515.000	61.312.500
b) Dài hạn	45.869.081.654	44.892.983.252
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.503.729.112	2.090.000.000
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	30.089.868.018	30.467.205.451
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.212.434.870	4.281.491.179
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	8.063.049.654	8.054.286.622
Cộng	46.415.596.654	44.954.295.752

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	811.088.881.663	844.643.350.797
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>588.608.205.303</i>	<i>573.736.411.871</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	90.433.095.518	90.433.095.518
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	111.621.986.238	111.621.986.238
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	399.224.947
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	33.848.000	33.848.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	62.456.311.683	55.572.615.052
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	610.779.258	610.779.258
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	23.646.413.021	24.640.872.669
- BĐH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện Italy mở rộng	34.992.667.396	25.610.886.000
- BĐH Dự án Hòa Nà	967.298.037	967.298.037
- BĐH Dự án thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	9.025.964.610
- BĐH Dự án thủy điện Sơn La	27.916.791.317	27.916.791.317
- BĐH Dự án thủy điện Huội Quảng	13.808.603.457	13.808.603.457
- BĐH gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi	11.435.583.206	11.435.583.206
- BĐH Dự án Công trình Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	170.655.338.671	170.655.338.671
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>222.480.676.360</i>	<i>270.906.938.926</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	88.907.628.198	100.907.628.198
- Công ty Cổ phần thủy điện Đăkdrinh	6.568.778.012	6.568.778.012
- Ban quản lý Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	12.600.356.255	12.600.356.255
- Các đối tượng khác	114.403.913.895	150.830.176.461
b) Dài hạn	-	-
Cộng	811.088.881.663	844.643.350.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.074.428.177	9.701.342.970
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	2.800.912.435	4.155.629.115
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	2.800.912.435	4.155.629.115
<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	9.273.515.742	5.545.713.855
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Hùng Anh	3.054.100.164	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Hạ tầng Quảng Nam	1.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.219.415.578	5.545.713.855
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.074.428.177	9.701.342.970

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	111.185.049.901	89.562.332.735
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	15.872.044.288	14.266.537.189
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	11.872.044.288	10.266.537.189
<i>Phải thu khác</i>	95.313.005.613	75.295.795.546
- Phải thu người lao động	1.552.083.805	1.588.937.107
- Tiền khối lượng Công trình Cổ Mã	26.243.088.000	26.240.232.000
- Phải thu khác	21.864.739.255	2.560.008.515
- Tạm ứng	9.432.844.553	7.873.547.819
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.220.250.000	2.033.070.105
b) Dài hạn	78.000.000	37.500.000
- Ký cược, ký quỹ	78.000.000	37.500.000
Cộng	111.263.049.901	89.599.832.735

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

Theo đó Công ty được xác nhận quyền sở hữu số lượng cổ phiếu cổ phần tối thiểu bằng số cổ phần chọn mua tương đương 5.446.000 cổ phần với giá 10.000 đồng/cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Thời gian thực hiện là 18 tháng kể từ ngày đặt cọc lần 1.

Giao dịch quyền chọn mua sẽ được hoàn tất vào ngày hoàn tất, ngày mà Công ty được ghi nhận hợp lệ là cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả, sở hữu cổ phần chọn mua theo quy định và được cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, được ghi đầy đủ thông tin tại sổ đăng ký cổ đông

Sau khi quyền chọn hoàn tất, Công ty có nhu cầu chuyển nhượng lại cổ phần cho bên thứ 3, Công ty sẽ ưu tiên cho đối tượng nhận chuyển nhượng là cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	4.794.717.479	1.315.230.000
- Chi phí sửa chữa lớn	4.604.487.479	-
- Xây dựng cơ bản	190.230.000	190.230.000
- Mua sắm TSCĐ	-	1.125.000.000
Cộng	4.794.717.479	1.315.230.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)
- BĐH Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)
- Công ty Cổ phần Cavico xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298	-	(907.925.298)
- Các đối tượng khác	3.085.698.610	-	(3.085.698.610)	3.051.885.710	-	(3.051.885.710)
Cộng	9.696.137.527	-	(9.696.137.527)	9.662.324.627	-	(9.662.324.627)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.205.709.838	-	47.292.543.692	-
Công cụ, dụng cụ	661.990.843	-	11.341.747.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273.460.013.942	-	204.851.925.261	-
Cộng	319.327.714.623	-	263.486.216.898	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	6.241.094.719	621.065.789.251	87.227.582.541	260.542.911	714.795.009.422
- Mua trong kỳ	-	254.000.000	995.000.000	-	1.249.000.000
30/06/2023	<u>6.241.094.719</u>	<u>621.319.789.251</u>	<u>88.222.582.541</u>	<u>260.542.911</u>	<u>716.044.009.422</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(6.241.094.719)	(471.893.682.912)	(78.039.877.678)	(258.783.316)	(556.433.438.625)
- Khấu hao trong kỳ	-	(9.471.283.914)	(1.052.106.516)	(1.759.595)	(10.525.150.025)
30/06/2023	<u>(6.241.094.719)</u>	<u>(481.364.966.826)</u>	<u>(79.091.984.194)</u>	<u>(260.542.911)</u>	<u>(566.958.588.650)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	-	149.172.106.339	9.187.704.863	1.759.595	158.361.570.797
30/06/2023	-	<u>139.954.822.425</u>	<u>9.130.598.347</u>	-	<u>149.085.420.772</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 135.855.012.377 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 145.134.427.287 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 416.025.786.421 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 415.962.440.966 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	220.369.485.172	221.874.438.248
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>53.817.148.675</i>	<i>42.478.427.595</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	639.821.397	902.762.593
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	708.379.499	708.379.499
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.999.779.757	9.188.586.677
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.618.672.381	3.798.657.949
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.322.508.925	1.692.399.084
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	24.247.148.321	24.906.803.398
<i>Phải trả các khách hàng khác</i>	<i>166.552.336.497</i>	<i>179.396.010.653</i>
- Công ty TNHH TM & sản xuất Quản Trung	25.914.991.390	30.714.991.390
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.867.318.383	11.867.318.383
- Khách hàng khác	128.770.026.724	136.813.700.880
b) Dài hạn	-	-
Cộng	220.369.485.172	221.874.438.248

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	126.367.889.397	88.144.904.599
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>40.869.879.246</i>	<i>43.911.727.340</i>
- Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	4.026.421.949	2.251.872.798
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	24.128.145.324	30.947.156.684
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	12.715.311.973	10.712.697.858
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	<i>85.498.010.151</i>	<i>44.233.177.259</i>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trạm Tàu	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ban quản lý dự án 85 (Qui Nhơn - Chí Thạnh)	46.478.686.800	-
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	33.317.795.437	36.353.203.400
- Khách hàng khác	201.527.914	2.379.973.859
b) Dài hạn	-	-
Cộng	126.367.889.397	88.144.904.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.515.885.848	147.171.296	644.378.742	1.018.678.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.926.552.914	2.956.240.544	5.756.881.390	6.125.912.068
- Thuế thu nhập cá nhân	3.742.624.677	634.558.206	940.210.360	3.436.972.523
- Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.246.981	-	30.246.981	-
	14.215.310.420	3.747.970.046	7.381.717.473	10.581.562.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	248.431.036.060	248.431.036.060	120.624.064.020	117.508.301.812	245.315.273.852	245.315.273.852
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>194.705.304.060</i>	<i>194.705.304.060</i>	<i>104.761.198.020</i>	<i>107.662.104.812</i>	<i>197.606.210.852</i>	<i>197.606.210.852</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (1)	48.246.081.647	48.246.081.647	48.246.081.647	51.031.124.541	51.031.124.541	51.031.124.541
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	146.459.222.413	146.459.222.413	56.515.116.373	56.630.980.271	146.575.086.311	146.575.086.311
<i>Vay nợ DH đến hạn trả</i>	<i>53.725.732.000</i>	<i>53.725.732.000</i>	<i>15.862.866.000</i>	<i>9.846.197.000</i>	<i>47.709.063.000</i>	<i>47.709.063.000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành	-	-	-	1.233.551.000	1.233.551.000	1.233.551.000
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	53.725.732.000	53.725.732.000	15.862.866.000	4.762.866.000	42.625.732.000	42.625.732.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	-	-	-	3.849.780.000	3.849.780.000	3.849.780.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	122.692.932.856	122.692.932.856	-	15.862.866.000	138.555.798.856	138.555.798.856
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	122.692.932.856	122.692.932.856	-	15.862.866.000	138.555.798.856	138.555.798.856
Cộng	371.123.968.916	371.123.968.916	120.624.064.020	133.371.167.812	383.871.072.708	383.871.072.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT322 SONGDA10 ngày 11/05/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2024, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177784/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 520.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2023, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SĐ10-PRIME và Hợp đồng số 03/SĐ10-VCAPITAL-136VN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.939.542.428	19.650.401.926
- Chi phí lãi vay phải trả	681.020.496	321.366.012
- Chi phí xây lắp công trình	10.061.929.447	17.383.021.545
- Chi phí thuê máy thi công	3.282.197.045	1.946.014.369
- Các khoản trích trước khác	2.914.395.440	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	16.939.542.428	19.650.401.926

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	56.080.087.778	42.402.077.002
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>1.927.847.326</i>	<i>1.701.304.819</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	180.000.000	180.000.000
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.450.548.785	1.314.175.645
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	297.298.541	207.129.174
<i>Phải trả khác</i>	<i>54.152.240.452</i>	<i>40.700.772.183</i>
- Kinh phí công đoàn	7.814.072.588	7.814.072.598
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12.366.117.688	11.483.928.226
- Cổ tức phải trả	6.579.529.235	6.579.529.235
- Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.222.845.197	2.222.845.197
- Phải trả phải nộp khác	25.169.675.744	12.600.396.927
b) Dài hạn	21.432.703.283	21.646.072.277
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	20.752.303.283	20.965.672.277
Cộng	77.512.791.061	64.048.149.279

(*) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	32.919.756.665	799.032.185.683
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.880.794.206	3.880.794.206
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.092.924.400)	(17.092.924.400)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(17.092.924.400)	(17.092.924.400)
31/12/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	19.707.626.471	785.820.055.489
01/01/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	19.707.626.471	785.820.055.489
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.978.108.229	2.978.108.229
30/06/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	22.685.734.700	788.798.163.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	266.074.070.000
- Các cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu	216.492.476.090	215.470.355.392
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	196.983.004.614	213.572.589.723
- Doanh thu khác	19.509.471.476	1.897.765.669
Cộng	216.492.476.090	215.470.355.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp	158.547.722.789	160.698.819.139
- Giá vốn khác	17.753.757.424	1.897.765.669
Cộng	176.301.480.213	162.596.584.808

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.107.293	17.436.572
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	854.244.406	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	5.354.752
Cộng	909.351.699	22.791.324

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền vay	17.632.934.240	22.804.909.476
- Chi phí tài chính khác	835.426.226	130.247.425
Cộng	18.468.360.466	22.935.156.901

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.022.149.546
- Các khoản khác	11.454.549	135.075.000
	11.454.549	3.157.224.546

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	540.040.310	581.629.930
- Thuế TNDN nộp bên Lào của Công trình Nam Emoun	(3.478.842.836)	5.245.986.479
- Các khoản chi phí khác	-	87.807.440
	(2.938.802.526)	5.915.423.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>19.647.895.412</i>	<i>18.201.462.431</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	14.504.489.691	16.848.494.400
- Chi phí vật liệu quản lý	474.881.767	379.445.638
- Chi phí đồ dùng văn phòng	455.093.246	325.764.851
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	309.342.773	246.930.147
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	33.812.900	(2.803.245.615)
- Chi phí bằng tiền khác	3.870.275.035	3.204.073.010
Cộng	19.647.895.412	18.201.462.431

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	146.514.155.097	110.057.083.467
- Chi phí nhân công	52.906.503.844	30.935.362.172
- Khấu hao tài sản cố định	10.525.150.025	10.883.002.107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.218.140.128	15.226.046.437
- Chi phí bằng tiền khác	12.903.479.973	9.895.974.991
	273.067.429.067	176.997.469.174

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.934.348.773	9.001.743.273
Các khoản điều chỉnh tăng	8.846.853.949	581.629.930
- Khoản chi phí không hợp lệ	540.040.310	581.629.930
- Lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.306.813.639	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.781.202.722	9.583.373.203
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	14.781.202.722	9.583.373.203
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.956.240.544	1.916.674.641
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.956.240.544	1.916.674.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	<u>Xây lắp</u>	<u>Cho thuê văn phòng</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	196.983.004.614	1.286.366.891	18.223.104.585	216.492.476.090
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.983.004.614	1.286.366.891	18.223.104.585	216.492.476.090
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.435.281.825	760.375.522	995.338.530	40.190.995.877
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(19.647.895.412)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.543.100.465
Doanh thu hoạt động tài chính				909.351.699
Chi phí tài chính				(18.468.360.466)
Thu nhập khác				11.454.549
Chi phí khác				2.938.802.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.956.240.544)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.978.108.229
Tài sản không phân bổ				1.647.972.421.327
Nợ phải trả không phân bổ				859.174.257.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	<u>Xây lắp</u>	<u>Cho thuê văn phòng</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	213.572.589.723	1.426.412.795	471.352.874	215.470.355.392
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.572.589.723	1.426.412.795	471.352.874	215.470.355.392
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.873.770.584	1.186.288.974	(1.186.288.974)	52.873.770.584
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(18.201.462.431)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				34.672.308.153
Doanh thu hoạt động tài chính				22.791.324
Chi phí tài chính				(22.935.156.901)
Thu nhập khác				3.157.224.546
Chi phí khác				(5.915.423.849)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.916.674.641)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.085.068.632
Tài sản không phân bổ				1.607.742.249.259
Nợ phải trả không phân bổ				821.922.193.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Bên liên quan Công ty mẹ
- BDH Dự án nhà máy Thủy điện Ialy mở rộng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng như sau:	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT		252.000.000	270.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	198.000.000
- Ông Trần Văn Tấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2022)	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2022)	18.000.000	3.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		567.000.000	644.400.000
- Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/05/2022)	-	125.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/05/2022)	163.800.000	25.000.000
- Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)	-	123.600.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	123.600.000
- Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	123.600.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	123.600.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		861.000.000	956.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	153.225.585.498	122.914.375.070
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	16.905.756.368	22.563.669
- BDH Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	38.816.829.763	-
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.476.404.974	68.899.958.222
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	93.026.594.393	53.991.853.179
Mua hàng, dịch vụ	71.155.271.854	1.768.153.820
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.246.651.045	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	30.996.584.464	1.768.153.820
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	38.912.036.345	-

32.2 THÔNG TIN KHÁC

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2023 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2023, Trên báo cáo tài chính giữa niên độ đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) là 170.655.338.671 đồng (tại ngày 01/01/2023: 170.655.338.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 30/06/2023, trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

32.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh